

Số: 212 /QĐ-KCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy trình Thẩm định công nghệ dự án đầu tư vào
Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu Công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-TTg ngày 15/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 27/2013/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 17/12/2013 về quy định các điều kiện đối với cơ sở Ươm tạo công nghệ cao, Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp phép Giấy chứng nhận cơ sở Ươm tạo công nghệ cao, Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 30/3/2016 về quy định về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 230/QĐ-KCNC ngày 30/12/2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành Phố Hồ Chí Minh về việc ban hành tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư vào Phân Khu Công nghiệp hỗ trợ Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế tại Tờ trình số 60/TTr-QLKHCN&HTQT ngày 10/7/2017 về việc ban hành Quy trình Thẩm định công nghệ dự án đầu tư vào Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình Thẩm định công nghệ dự án đầu tư vào Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

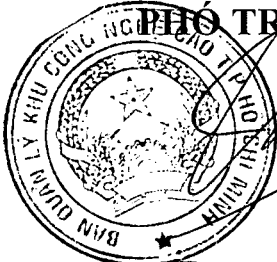
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 61/QĐ-KCNC ngày 30/5/2007.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Trưởng các phòng: Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Xúc tiến đầu tư, Quản lý Doanh nghiệp, Tài chính-Kế toán thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Hội đồng Thẩm định công nghệ dự án đầu tư và Chủ đầu tư dự án vào Khu Công nghệ cao chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trưởng ban (để báo cáo);
- Các Phó Trưởng ban (để biết);
- Lưu: VT, P.QLKHCN&HTQT. P.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Dương Minh Tâm



QUY TRÌNH

Thẩm định công nghệ các dự án

đầu tư vào Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

*(Ban hành theo Quyết định số 212 /QĐ-KCNC ngày 19 tháng 7 năm 2017
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy trình này quy định về trình tự, thủ tục công tác thẩm định công nghệ (TĐCN) dự án đầu tư và TĐCN điều chỉnh dự án đầu tư gồm: Dự án Sản xuất Công nghệ cao; Dự án Nghiên cứu và phát triển Công nghệ cao; Dự án Đào tạo Công nghệ cao; Dự án Cơ sở Ươm tạo Công nghệ cao; Dự án Công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao tại Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (KCNC Thành phố).

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình này áp dụng đối với các phòng/đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố (Ban Quản lý), doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến dự án đầu tư tại KCNC Thành phố.

Điều 2. Các hình thức tổ chức thẩm định công nghệ

1. Hình thức tổ chức thẩm định công nghệ dự án đầu tư gồm:

1.1. Tổ chức họp, đánh giá trong Ban Quản lý: Đối với các dự án thể hiện rõ về công nghệ, dây chuyền công nghệ, sản phẩm, dây chuyền sản xuất, năng lực, kinh nghiệm của Nhà đầu tư. Thành phần tham dự gồm có: Lãnh đạo Ban Quản lý, Phòng QLKHCN&HTQT, Phòng Xúc tiến đầu tư (XTĐT), Phòng Quản lý doanh nghiệp (QLDN), thành phần khác (nếu có). Biên bản và các ý kiến trao đổi tại cuộc họp sẽ là cơ sở để Ban Quản lý ra quyết định cấp phép đầu tư cho dự án.

1.2. Thông qua Hội đồng Thẩm định hoặc Tổ Thẩm định: Đối với các dự án đầu tư có nội dung công nghệ phức tạp, liên quan đến nhiều ngành và có phạm vi ảnh hưởng rộng.

- Hội đồng Thẩm định: Tổ chức họp để đánh giá công nghệ dự án.

- Tổ Thẩm định: Tổ chức lấy ý kiến của chuyên gia/Nhà khoa học qua phiếu nhận xét, không tổ chức họp.

2. Quyết định hình thức TĐCN dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Trưởng ban hoặc Phó Trưởng ban phụ trách công tác thẩm định công nghệ.

Điều 3. Thành phần Hội đồng Thẩm định, Tổ Thẩm định

1. Hội đồng Thẩm định:

1.1 Thành phần Hội đồng Thẩm định gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Phản biện, Ủy viên và Ủy viên thư ký (đại diện phòng QLKHCN&HTQT đảm nhiệm).

1.2 Số lượng thành viên Hội đồng Thẩm định: 07–11 thành viên

2. Tổ thẩm định

2.1 Thành phần Tổ thẩm định gồm: Tổ trưởng và các thành viên.

2.2 Số lượng thành viên Tổ thẩm định: 05–07 thành viên.

3. Yêu cầu đối với thành viên của Hội đồng Thẩm định, Tổ Thẩm định

Thành viên của Hội đồng Thẩm định, Tổ Thẩm định là các chuyên gia về Khoa học và Công nghệ, có đủ năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn. Ý kiến của Hội đồng Thẩm định, Tổ Thẩm định là cơ sở để Ban Quản lý ra quyết định thu hút dự án vào KCNC Thành phố.

Chương II

THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 4. Thành phần hồ sơ

1. Thông tin chung về Chủ đầu tư (Biểu mẫu A)

2. Giải trình công nghệ dự án (*Tùy vào hình thức đầu tư mỗi dự án, Chủ đầu tư lựa chọn biểu mẫu đăng ký phù hợp: Biểu mẫu B1- Dự án sản xuất công nghệ cao; Biểu mẫu B2- Dự án Nghiên cứu và triển khai Công nghệ cao; Biểu mẫu B3- Dự án đào tạo Công nghệ cao; Biểu mẫu B4- Dự án Cơ sở Ươm tạo Công nghệ cao; Biểu mẫu B5- Dự án Công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao.*)

3. Các tài liệu liên quan đến dự án đầu tư.

** Lưu ý: Các văn bản trong bộ hồ sơ phải là bản chính; nếu là bản photo (bản chụp), Chủ đầu tư phải bổ sung ngay sau khi có yêu cầu của Ban Quản lý để tiện việc giao nhận, hồ sơ được đóng thành tập, ghi số trang và Bảng thống kê Mục lục theo thứ tự và ứng với vị trí trang Mục lục ở đầu tập hồ sơ, lưu kho.*

Điều 5. Số lượng hồ sơ:

- Đối với dự án hoạt động ở 01 lĩnh vực/loại hình đầu tư: 09 bộ

- Đối với dự án hoạt động từ 02 lĩnh vực/loại hình đầu tư trở lên: 13 bộ

Điều 6. Tổ chức thẩm định

1. Quy trình xử lý

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu /Kết quả
----	----------	-------------	-----------	-------------------

Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ: Phòng QLKHCN&HTQT tiếp nhận 09 bộ hồ sơ từ Phòng XTĐT.	Phòng XTĐT	01 ngày	Biểu mẫu A, các biểu mẫu đăng ký thực hiện dự án đầu tư theo hình thức phù hợp (đính kèm)
Bước 2	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: - Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, trả lại cho phòng XTĐT, nêu rõ lý do. - Trường hợp hồ sơ đáp ứng yêu cầu, thực hiện bước tiếp theo.	Phòng QLKHCN&HTQT		Phiếu chuyển (theo mẫu)
Bước 3	Đề xuất hình thức thẩm định: Phòng QLKHCN&HTQT tham mưu, đề xuất các hình thức TĐCN nêu tại Điều 2; Thành phần Hội đồng Thẩm định, Tổ Thẩm định nêu tại Điều 3; Thời gian, địa điểm, kinh phí tổ chức TĐCN.	Phòng QLKHCN&HTQT, Phòng TCKT	02 ngày	Tờ trình, Quyết định về công tác Thẩm định theo mẫu, phiếu tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí (theo mẫu)
Bước 4	Gửi hồ sơ: Đảm bảo việc gửi hồ sơ cho Hội đồng Thẩm định, Tổ Thẩm định kịp thời.	Phòng QLKHCN&HTQT	09 ngày	
Bước 5	Họp Hội đồng thẩm định: Tổ chức họp Hội đồng Thẩm định công nghệ dự án.	Phòng QLKHCN&HTQT/P.XTĐT, P.QLDN		Biên bản cuộc họp Thẩm định công nghệ, các biểu mẫu phiếu nhận xét (đính kèm).
Bước 6	Báo cáo kết quả thẩm định: Tổng hợp kết quả thẩm định, soạn thảo báo cáo Thẩm định công nghệ, trình Lãnh đạo Ban Quản lý,	Phòng QLKHCN&HTQT	03 ngày	Báo cáo (theo mẫu).

	gửi văn bản thông báo kết quả Thẩm định công nghệ có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ban Quản lý đến Phòng XTĐT.			
Tổng			15 ngày	

2. Lưu đồ (đính kèm)

Điều 7. Thẩm định công nghệ điều chỉnh dự án đầu tư

Phòng QLKHCN&HTQT sẽ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả TĐCN cho Phòng QLDN. Trình tự thực hiện tương tự Điều 4, 5, 6 của Quy trình này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Phòng QLKHCN&HTQT tiếp nhận, thụ lý và thực hiện TĐCN; trả kết quả TĐCN đúng thời gian quy định. Thực hiện công tác thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ.

2. Phòng XTĐT chịu trách nhiệm hướng dẫn Nhà đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ TĐCN theo quy định; Tham dự họp TĐCN và cung cấp thêm thông tin về Nhà đầu tư nếu Hội đồng Thẩm định có yêu cầu; Thông báo kết quả TĐCN đến Nhà đầu tư.

3. Phòng QLDN chịu trách nhiệm hướng dẫn Nhà đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ TĐCN theo quy định đối với các dự án điều chỉnh Giấy phép đầu tư; Tham dự họp TĐCN; Thông báo kết quả TĐCN đến Nhà đầu tư.

4. Phòng TCKT đảm bảo kinh phí thực hiện TĐCN.

5. Văn phòng tiếp nhận, lưu trữ hồ sơ từ Phòng QLKHCN&HTQT bàn giao.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Phòng QLKHCN&HTQT để được hướng dẫn cụ thể; trường hợp vượt thẩm quyền thì giao Phòng QLKHCN&HTQT tổng hợp, tham mưu cho Trưởng ban xem xét, quyết định. /.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Đương Minh Tâm

1. Lưu đồ quá trình: Thẩm định công nghệ dự án đầu tư :

TT	TRÁCH NHIỆM	LƯU ĐỒ	TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN	BIỂU MẪU
1	Chủ trì: Phòng P.QLKHCN&HTQT Phối hợp: Phòng XTĐT	<pre> graph TD A[TIẾP NHẬN HỒ SƠ] -- "Đạt" --> B{RÀ SOÁT} B -- "Không Đạt" --> A B -- "Đạt" --> C[ĐỀ XUẤT HÌNH THỨC THẨM ĐỊNH] C --> D[LẬP KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THẨM ĐỊNH] D --> E[THẨM ĐỊNH] E --> F[TỔNG HỢP KẾT QUẢ, BÁO CÁO] F --> G{XEM XÉT/ PHÊ DUYỆT, THÔNG BÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ} </pre>	01 ngày làm việc	/PC-XTĐT BM-B1 BM-B2 BM-B3 BM-B4 BM-B5
2	Chủ trì: Phòng QLKHCN&HTQT			Theo mẫu
3	Chỉ đạo: Lãnh đạo Ban Chủ trì: Phòng QLKHCN&HTQT		02 ngày làm việc	Theo mẫu
4	Chỉ đạo: Lãnh đạo Ban Chủ trì: Phòng QLKHCN&HTQT Phối hợp: Phòng XTĐT, Phòng QLDN, Phòng TCKT		09 ngày làm việc	TĐCN-CNHT TĐCN-R&D ĐT TĐCN-SX TĐCN-UT /BBH
5	Chỉ đạo: Lãnh đạo Ban Chủ trì: Phòng QLKHCN&HTQT			Theo mẫu
6	Chủ trì: Lãnh đạo Ban Phối hợp: Phòng QLKHCN&HTQT, Phòng XTĐT		03 ngày làm việc	Theo mẫu

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

I. THÔNG TIN CHỦ ĐẦU TƯ (Overview applicant):

Tên công ty / chủ đầu tư (Investor's Name):

Tên giao dịch (Business Name):

Có trụ sở đăng ký tại (Permanent Address):

Điện thoại / Tel:

Fax :

Nơi và ngày thành lập doanh nghiệp (Registration Place and Date of Incorporation):

Ngành nghề kinh doanh chính (Main Operation):

Giấy chứng nhận kinh doanh số (Business License No):

Đăng kí tại/ Place of Issue:

Ngày / Date :

Đính kèm bản liệt kê tên chi nhánh của nhà đầu tư tại Việt nam (nếu có)

Please indicate on a separate sheet the names of all affiliates in Vietnam (if any)

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN VÀO KHU CÔNG NGHỆ CAO

1. Tên dự án (Project):

2. Tên doanh nghiệp dự kiến thành lập mới:

3. Tên người đại diện theo pháp luật của dự án đầu tư:

4. Loại hình doanh nghiệp:

- ☐ Công ty TNHH Một thành viên
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- ☐ Công ty Cổ phần
- ☐ Công ty Liên doanh
- ☐ Khác (ghi rõ):

5. Lĩnh vực hoạt động của dự án:

- ☐ Vi điện tử; Công nghệ Thông tin; Viễn thông
- ☐ Công nghệ Sinh học; Dược phẩm
- ☐ Công nghệ Vật liệu mới; Công nghệ Nano; Năng lượng tái tạo
- ☐ Công nghệ Cơ khí chính xác; Tự động hóa
- ☐ Lĩnh vực khác (ghi rõ):

6. Hình thức dự án đầu tư (Investment mode): Đối với dự án có từ 2 hình thức dự án đầu tư trở lên thì áp dụng kết hợp các biểu mẫu phù hợp

- | | |
|--|-------------|
| ☐ Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao | Biểu mẫu B1 |
| ☐ Dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) | Biểu mẫu B2 |
| ☐ Đào tạo công nghệ cao | Biểu mẫu B3 |
| ☐ Công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao | Biểu mẫu B4 |

7. Thời hạn dự kiến hoạt động (*Duration*):

8. Vốn đầu tư của dự án:

8.1. Tổng số vốn đầu tư dự kiến / Total investment capital: USD, trong đó/ of which:

- Vốn cố định / Fixed capital USD, bao gồm / including:

+ Nhà xưởng / Factory:m², trị giá/ value USD

+ Văn phòng / Office:m², trị giá/ value USD

+ Máy móc thiết bị / Machinery and equipment: USD

+ Giá trị công nghệ được đưa vào vốn cố định: USD

+ Vốn cố định khác / Other fixed capital: USD

- Vốn lưu động / Working capital: USD

8.2. Nguồn vốn / Capital sources

- Vốn pháp định (hoặc vốn góp để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh / Legal capital (or contributed capital) USD, trong đó / of which:

+ Bên Việt Nam góp / Vietnamese party(ies) contributing: USD, gồm / including:

Tiền / Cash: USD

Tài sản khác / Other assets: tương đương / equivalent to USD (nêu chi tiết / in detail)

+ Bên nước ngoài góp / Foreign party(ies) contributing: USD, gồm / including:

Tiền nước ngoài / Cash: USD

Thiết bị, máy móc, vật tư / Equipment, machinery and materials: USD

- Vốn khác / Other capital sources:USD (nêu chi tiết / in detail)

- Vốn vay / Loans: USD

9. Nhu cầu diện tích sử dụng tại Khu Công nghệ cao:

	Hình thức lựa chọn	Tổng diện tích sử dụng (m ²)	Thời hạn thuê (năm)
☐	Thuê đất		
☐	Thuê nhà xưởng xây sẵn		
☐	Thuê văn phòng		

10. Tiến độ thực hiện dự án

TT	Nội dung triển khai các giai đoạn chính của dự án	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Cá nhân/ tổ chức phối hợp thực hiện
1			
...			

Ghi chú: Trình bày cụ thể về tiến độ thực hiện dự án từ khi bắt đầu cho đến khi hoàn thành và đi vào hoạt động chính thức.

11. Tổ chức quản lý (Trình bày và mô tả mô hình tổ chức và điều hành của dự án)

12. Nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất, R&D, đào tạo

Loại	Giai đoạn đầu	Giai đoạn ổn định
Nước ($m^3/ngày^1$)		
Điện (KVA)		
Viễn thông (số thuê bao)		
Xử lý nước thải ($m^3/ngày đêm$)		

III. YÊU CẦU VỀ BẢN GIẢI TRÌNH CÔNG NGHỆ (GTCN):

- Nội dung trong Giải trình công nghệ là thông tin hữu ích làm cơ sở pháp lý để Ban Quản lý Khu Công nghệ cao quản lý dự án và phục vụ doanh nghiệp sau này. Vì vậy, Nhà đầu tư cần cung cấp đầy đủ và chính xác các thông tin theo yêu cầu của Bản Giải trình công nghệ.
- Bản GTCN được xem là không hợp lệ nếu không tuân theo biểu mẫu của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao TP.HCM (Ban Quản lý), hoặc không trả lời đầy đủ các thông tin theo yêu cầu.

B. NỘI DUNG DỰ ÁN SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**I. Công nghệ sản xuất:****1.1. Tên công nghệ**

TT	Tên công nghệ	Nguồn gốc	Xuất xứ	Năm ra đời	Văn bằng	So sánh với Phụ lục I, QĐ 66/2014/QĐ-TTg
	(1)	(2)			(3)	(4)

Ghi chú:

(1) Công nghệ nền cấu thành các công nghệ của dự án

(2) Do doanh nghiệp tự nghiên cứu; Mua công nghệ ở nước ngoài; Hợp đồng hợp tác kinh doanh bằng công nghệ (Đính kèm dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ nếu dự án thuộc trường hợp mua công nghệ hoặc góp vốn bằng công nghệ).

(3) Các văn bằng sở hữu trí tuệ (ghi rõ tên văn bằng, số, ngày cấp - căn cứ mục 25, Điều 4, Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18/12/2013).

(4) Nhằm xác công nghệ và sản phẩm có đạt tiêu chí vào Khu Công nghệ cao, nhà đầu tư cần xác định công nghệ thuộc mục nào của Phụ lục I theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014.

1.2. Mô tả chi tiết, cụ thể về Quy trình công nghệ sản xuất, thuyết minh các bước của quy trình công nghệ và nêu đặc điểm nổi bật của công nghệ (kèm theo Phụ lục sơ đồ minh họa, sơ đồ bố trí mặt bằng dây chuyền công nghệ (có dự kiến kích thước cụ thể).

1.3. Trình bày mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ, tính mới của công nghệ, tính thích hợp của công nghệ, phương án lựa chọn công nghệ, so sánh với các công nghệ khác hiện nay thì công nghệ này như thế nào?

1.4. Nêu rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ, giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn (đính kèm bản sao Hợp đồng chuyển giao công nghệ).

II. Máy móc thiết bị sản xuất

Tên thiết bị	Ký hiệu mã	Đặc tính, tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Năm sản xuất	Công suất	Mức độ tự động hoá	Số lượng	Tình trạng của thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử)	Giá trị
--------------	------------	------------------------------	---------	--------------	-----------	--------------------	----------	---	---------

								dụng)	
1. Thiết bị trong dây chuyền sản xuất									
2. Thiết bị phụ trợ khác									

Ghi chú: Có chú thích mối liên hệ giữa thiết bị trong dây chuyền sản xuất và thiết bị trên quy trình công nghệ sản xuất ở Mục I.2

III. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng

TT	Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng	Yêu cầu chất lượng	Số lượng/năm	Ước giá	Dự kiến nguồn cung cấp
1.	Nguyên vật liệu				
	-				
2.	Nhiên liệu				
	-				
3.	Hóa chất				
	-				
4.	Linh kiện, phụ tùng				
	-				

IV. Sản phẩm và năng lực sản xuất

4.1. Nêu rõ loại sản phẩm của dự án

TT	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	Số lượng (Tối thiểu)	Doanh thu (VNĐ/USD)	Thị trường (%)		Sản phẩm tương tự trong nước và thế giới	Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng của sản phẩm
					Trong nước	Xuất khẩu		
a)	Giai đoạn đầu							
	-							
b)	Giai đoạn ổn định							
	-							

4.2. Sản phẩm của dự án thuộc mục nào của Danh mục các sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích đầu tư theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014.

4.3. Đính kèm bản liệt kê chi tiết các sản phẩm (brochure nếu có), nêu rõ sản phẩm nào là mới đối với Việt Nam, hoặc là sản phẩm cải tiến từ sản phẩm đã sản xuất được tại Việt Nam.

4.4. Trình bày về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu.

4.5. Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại:

- Sản phẩm mới sản xuất bằng công nghệ đã nghiên cứu ở nước ngoài đưa vào thực hiện tại dự án.

- Sản phẩm mới dự kiến sản xuất bằng công nghệ sẽ được nghiên cứu và phát triển (R&D) tại dự án.

V. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)

5.1. Nội dung hoạt động R&D của dự án tại Khu CNC:

TT	Nội dung hoạt động R&D	Thời gian bắt đầu	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Chi phí (VNĐ/USD)
	(1)	(2)	(3)	
1	Nghiên cứu A	Năm thứ 3 sau khi dự án đi vào hoạt động	3 năm	
	– Tiền lương, tiền công phụ cấp cho cán bộ nghiên cứu, thù lao chuyên gia, hội thảo, hội nghị khoa học:			
	– Mua nguyên vật liệu, sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu điều tra:			
	– Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu thí nghiệm và thử nghiệm:			
2	Nghiên cứu B			

Ghi chú:

(1) Nội dung hoạt động R&D: Tên công trình nghiên cứu, các nội dung chi cho tiền lương, nguyên vật liệu, thuê thiết bị nghiên cứu, thử nghiệm...

(2) Năm bắt đầu triển khai hoạt động R&D.

(3) Thời gian thực hiện từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc.

5.2. Nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển.

TT	Nội dung chi	Thời gian bắt đầu	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Chi phí (VNĐ/USD)	Diễn giải
	<i>Xây dựng Trung tâm R&D</i>	<i>Năm thứ 1 sau khi dự án đi vào hoạt động</i>	<i>1 năm</i>		
	<i>– Chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm:</i>	<i>Năm 1 sau khi xây dựng xong Trung tâm R&D</i>			<i>Phục vụ nghiên cứu A</i>
	<i>– Chi mua phần mềm máy tính, tài liệu kỹ thuật:</i>	<i>Năm 1 sau khi xây dựng xong Trung tâm R&D</i>			<i>Phục vụ nghiên cứu A</i>
	<i>Xây dựng Phòng thí nghiệm A...</i>	<i>Năm thứ 2</i>			<i>Phục vụ nghiên cứu B</i>

5.3. Chi đào tạo cán bộ nghiên cứu dài hoặc ngắn hạn trong và ngoài nước.

TT	Nội dung đào tạo	Trong nước (VNĐ/USD)	Nước ngoài (VNĐ/USD)	Thời gian đào tạo	Diễn giải
					(1)
					<i>Ở đâu, tự đào tạo hay hợp tác đào tạo với đơn vị nào?</i>

Ghi chú:

(1) Diễn giải nơi đào tạo, hình thức đào tạo (tự đào tạo hay hợp tác đào tạo), đơn vị hợp tác nào?

5.4. Tổng chi phí cho hoạt động R&D hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án): ____ (VNĐ/USD); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi): ____ (VNĐ/USD)

5.5. Tỷ lệ chi phí cho hoạt động R&D hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án): ____ (%); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi): ____ (%)

5.6. Trong trường hợp có hợp tác, liên kết thực hiện R&D thì liệt kê tên và lĩnh vực hoạt động của tổ chức, cá nhân cùng tham gia triển khai R&D (đính kèm Phụ lục hợp đồng hợp tác, thỏa thuận hợp tác, giấy tờ chứng minh thông tin)

VI. Lao động và Đào tạo

6.1. Trình độ lao động:

Trình độ lao động	Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án)		Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi)	
	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Người Việt Nam	Người nước ngoài
Trên Đại học				
Đại học				
Cao đẳng				
Kỹ thuật viên				
Lao động phổ thông				
Tổng số				
Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trong tổng số lao động: (%), tương đương người				
Tỉ lệ tăng trưởng lao động nghiên cứu và phát triển hàng năm của dự án:....(%)				
Dự án có kế hoạch ứng dụng tự động hóa nhằm giảm số lượng lao động phổ thông hay không? (Có/Không). Nếu có thì dự kiến giai đoạn nào?				

6.2. Đào tạo

6.2.1 Tỉ lệ chi phí dành cho Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên tổng doanh thu hàng năm.

6.2.2 Kế hoạch Đào tạo hàng năm:

Đối tượng đào tạo	Số lượng	Nội dung đào tạo	Nơi đào tạo	Kinh phí đào tạo (1 năm)
Quản lý				
Kỹ sư				
Kỹ thuật viên				
Công nhân				
....				
Tổng số				
Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển được gửi đi đào tạo hàng năm trong tổng số lao động:____(%), tương đương ____ người.				

VII. Hệ thống quản lý chất lượng

Liệt kê những chứng nhận Quốc gia và Quốc tế về hệ thống quản lý của dự án (ISO, SA8000, GMP...) (đính kèm Phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai)

VIII. Đánh giá về Môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

Loại	Khối lượng thải ra dự tính hàng tháng	Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có)	Biện pháp xử lý
Chất thải dạng rắn Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng khí Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng lỏng Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Rung động, tiếng ồn			
Chất thải nguy hại			

IX. Tỷ lệ cấu thành chi phí sản xuất

	%
1. Nguyên vật liệu trong nước	
2. Nguyên vật liệu nhập khẩu	
3. Chi phí sản xuất và nhân công	
4. Chi phí tài chính, bán hàng	
5. Chi phí R&D	
6. Chi phí quản lý	
7. Chi phí đào tạo	
Giá trị	100%

X. Các thông tin khác

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

XI. Cam kết

Tôi xin cam kết rằng tất cả những thông tin cung cấp trong mẫu hồ sơ này và những văn bản đính kèm là đúng sự thật.

Ngày _____

Chữ kí _____

Tên _____

Dấu _____

Người có thể cung cấp thêm thông tin (nếu có)

B. NỘI DUNG DỰ ÁN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

I. Năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D)

1.1. Khả năng hợp tác R&D trong và ngoài nước.

TT	Nội dung hợp tác R&D	Cá nhân/ tổ chức hợp tác	Thời gian
	(1)	(2)	(3)

Ghi chú:

(1) Nội dung hợp tác: Là những nội dung chính về hợp tác R&D

(2) Cá nhân/ tổ chức hợp tác: Là đối tác chiến lược tham gia R&D

(3) Thời gian: Số năm triển khai nội dung hợp tác

1.2. Công trình khoa học đã công bố, bài báo khoa học (trong 5 năm gần nhất)

Ghi chú: Trình bày theo thứ tự: [STT] Tên tác giả 1, tên tác giả 2,- Tên bài báo - Tên tạp chí, Số xuất bản: Trang ... - ... (năm xuất bản)

Đính kèm 2 Công trình khoa học đã công bố, bài báo khoa học gần nhất.

1.3. Văn bằng bảo hộ

TT	Tên công nghệ và sản phẩm	Tổ chức/cá nhân	Văn bằng bảo hộ	Quốc gia cấp bằng	Năm cấp bằng	Thời hạn
	(1)	(2)	(3)			(4)

Ghi chú:

(1) Tên công nghệ và sản phẩm đăng ký quyền sở hữu trí tuệ

(2) Tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu trí tuệ (căn cứ Mục 1, Điều 4, Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18/12/2013)

(3) Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp (căn cứ Mục 25, Điều 4, Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18/12/2013)

(4) Thời hạn (số tháng/số năm) bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

1.4. Quá trình ứng dụng đổi mới công nghệ

TT	Tên công nghệ	Đặc điểm công nghệ	Công nghệ do nhà đầu tư sở hữu		Công nghệ đã nhận chuyển giao		Hợp đồng chuyển giao công nghệ	
			Năm	Giá trị	Xuất xứ	Năm	Nội dung	Giá trị
	(1)	(2)		(4)			(3)	(4)

Ghi chú:

(1) Tên công nghệ: Là tên các công nghệ mà nhà đầu tư đã chuyển giao.

(2) Đặc điểm công nghệ: Mô tả đặc tính của công nghệ nhằm thấy được sự khác biệt giữa công nghệ của dự án so với công nghệ cùng loại.

(3) Nêu rõ nội dung hợp đồng chuyển giao công nghệ gồm: Quy trình công nghệ, bí quyết công nghệ, đào tạo hay sở hữu công nghiệp.

(4) Số liệu giá trị lấy theo tổng chi phí nghiên cứu ứng dụng của mỗi công nghệ, giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ và các chi phí khác để nhận chuyển giao công nghệ đó. Tính theo VND hay USD.

1.5. Công nghệ, sản phẩm đã chuyển giao và đang triển khai sản xuất công nghiệp

TT	Tên công nghệ và sản phẩm	Tiêu chuẩn sản phẩm	Nơi sử dụng công nghệ và sản phẩm	Thị trường tiêu thụ	Tỉ lệ nội địa hóa
	(1)	(2)			(3)

Ghi chú:

(1) Tên công nghệ và sản phẩm đã chuyển giao và đang sản xuất.

(2) Tiêu chuẩn sản phẩm: là chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia, Quốc tế... (chứng nhận hợp chuẩn) và các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm

(3) Thị trường tiêu thụ: Trong nước hay nước ngoài (nêu tên nước).

(4) Tỉ lệ nội địa hóa: Là tỉ lệ chi phí nguyên vật liệu, linh kiện bán thành phẩm được sản xuất tại Việt Nam so với doanh thu của sản phẩm đầu ra hoặc trên tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện bán thành phẩm được dự án sử dụng.

II. Định hướng R&D**2.1. Định hướng nội dung triển khai R&D**

TT	Nội dung triển khai và kết quả R&D	Lĩnh vực	Thời gian	Loại hình nghiên cứu	Kinh phí (VNĐ/USD)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Ghi chú:

(1) Nội dung triển khai R&D trong quá trình dự án hoạt động tại Khu Công nghệ cao bao gồm tên đề tài/dự án, nội dung triển khai chính của đề tài/dự án và kết quả R&D từ quá trình nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm

(2) Lĩnh vực: Là lĩnh vực hoạt động của đề tài/dự án sẽ triển khai, bao gồm:

(2a) Công nghệ Vi điện tử; Công nghệ Thông tin; Viễn thông

(2b) Công nghệ Sinh học

(2c) Công nghệ Vật liệu mới; Công nghệ Nano; Năng lượng tái tạo

(2d) Công nghệ Cơ khí chính xác; Tự động hóa

(2e) Khác (nêu rõ tên lĩnh vực)

(3) Thời gian: Là thời gian đề tài/dự án (từ năm ... đến năm ...)

(4) Loại hình nghiên cứu: Bao gồm

(4a) Nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

(4b) Nghiên cứu ứng dụng là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

(4c) Phát triển công nghệ là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới.

(4d) Triển khai thực nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu.

(4e) Sản xuất thử nghiệm là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

(4f) Dịch vụ khoa học và công nghệ là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

(5) Kinh phí: Là tổng chi cho các hoạt động R&D, bao gồm: Chi xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho R&D; Chi cho hoạt động R&D; Chi đào tạo cán bộ nghiên cứu dài hoặc ngắn hạn trong và ngoài nước.

2.2. Định hướng quyền sở hữu trí tuệ

TT	Tên công nghệ và sản phẩm	Lĩnh vực	Hình thức bảo hộ	Nơi bảo hộ	Năm bảo hộ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Ghi chú:

(1) Tên công nghệ và sản phẩm định hướng nghiên cứu tại Khu Công nghệ cao

(2) Lĩnh vực công nghệ và sản phẩm sẽ đăng ký SHTT.

(3) Hình thức bảo hộ (căn cứ Điều 6, Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18/12/2013).

2.3. Định hướng hợp tác R&D trong và ngoài nước

TT	Nội dung hợp tác R&D	Lĩnh vực	Cá nhân/ tổ chức hợp tác	Thời gian
	(1)		(2)	(3)

Ghi chú:

- (1) Nội dung hợp tác: Là những nội dung chính về hợp tác R&D
 (2) Cá nhân/ tổ chức hợp tác: Là cá nhân/ tổ chức hợp tác cùng tham gia
 (3) Thời gian: Số năm triển khai nội dung hợp tác

III. Công nghệ và sản phẩm của dự án

3.1. Công nghệ nền

TT	Tên công nghệ nền	Nguồn gốc	Xuất xứ	Năm ra đời	Văn bằng
	(1)	(2)			(3)

Ghi chú:

- (1) Công nghệ nền cấu thành các công nghệ của dự án
 (2) Do doanh nghiệp tự nghiên cứu; Mua công nghệ ở nước ngoài; Hợp đồng hợp tác kinh doanh bằng công nghệ (Đính kèm dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ nếu dự án thuộc trường hợp mua công nghệ hoặc góp vốn bằng công nghệ)
 (3) Các văn bằng sở hữu trí tuệ (ghi rõ tên văn bằng, số, ngày cấp)

3.2. Sự phù hợp của dự án:

TT	Tên công nghệ và sản phẩm	Đặc điểm	Tính phù hợp	
			PL I	PL II
	(1)	(2)	(3)	

--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Tên công nghệ và sản phẩm: Là kết quả từ hoạt động R&D

(2) Đặc điểm công nghệ: Mô tả đặc tính của công nghệ nhằm thấy được sự khác biệt giữa công nghệ của dự án so với công nghệ cùng loại. (Đính kèm phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai)

(3) Tính phù hợp: Nhằm xác công nghệ và sản phẩm có đạt tiêu chí vào Khu Công nghệ cao, nhà đầu tư cần xác định công nghệ và sản phẩm thuộc mục nào của Phụ lục I và II theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014

3.3. Tính cấp thiết

3.3.1. Hiện trạng nghiên cứu, phát triển trong và ngoài nước các công nghệ của dự án,

3.3.2. Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước (bao gồm các công nghệ cùng loại, minh chứng bằng sơ đồ, tài liệu tin cậy)

3.3.3. Khả năng thương mại hóa công nghệ, sản phẩm và tính khả thi trong chuyển giao công nghệ vào sản xuất ở quy mô công nghiệp (trình bày kế hoạch/lộ trình thương mại hóa công nghệ, sản phẩm).

3.4. Sự hoàn thiện và mức độ tiên tiến của công nghệ

3.5. Hệ số đóng góp công nghệ (là hệ số thể hiện mức độ đóng góp của công nghệ vào giá trị gia tăng của doanh nghiệp hay ngành - căn cứ Mục 6 và Mục 7, Phụ lục III, Thông tư số 04/2014/TT-BKHCN ngày 08/4/2014 về việc hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất)

3.6. Mô tả quy trình công nghệ (gồm sơ đồ quy trình công nghệ, thuyết minh và nêu đặc điểm nổi bật của công nghệ, sơ đồ bố trí mặt bằng nhà xưởng sản xuất thử nghiệm).

3.7. Dây chuyền sản xuất (là hệ thống các thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt theo sơ đồ, quy trình công nghệ bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm.

3.7.1. Sơ đồ hệ thống các thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt tại nhà máy

3.7.2. Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển

Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Năm đưa vào sử dụng	Vị trí thiết bị trên sơ đồ lắp đặt	Mức độ tự động	Nguyên giá (VNĐ/USD)	Giá trị còn lại (VNĐ/USD)
1. Các thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển									
2. Các thiết bị phục vụ sản xuất thử nghiệm									
3. Các thiết bị phụ trợ khác									

3.8. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng

TT	Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng	Yêu cầu chất lượng	Số lượng/năm	Ước giá	Dự kiến nguồn cung cấp
1.	Nguyên vật liệu				
	-				
2.	Nhiên liệu				
	-				
3.	Hóa chất				
	-				
4.	Linh kiện, phụ tùng				
	-				

3.9. Sản phẩm của dự án (Trình bày chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường của sản phẩm, khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm, thị phần của sản phẩm. Các thông tin cần được minh chứng qua nghiên cứu, tài liệu khoa học, hoặc được xác định bởi cơ quan kiểm nghiệm độc lập, tin cậy, tiêu chuẩn sản phẩm: Là chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia, Quốc tế... (chứng nhận hợp chuẩn) và các đặc tính ưu việt về kỹ thuật của sản phẩm)

IV. Nhân lực R&D

4.1. Trình độ nhân lực của dự án:

Trình độ	Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án)		Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi)	
	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Người Việt Nam	Người nước ngoài
Tiến sĩ				
Thạc sĩ				
Kỹ sư/ Cử nhân				
Kỹ thuật viên				
Trình độ khác				
Tổng số				

Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trong tổng số lao động: (%), tương đương người (giai đoạn ổn định)

Tỉ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học trong tổng số lao động: (%), tương đương người

4.2. Chuyên gia và nghiên cứu viên của dự án: Liệt kê danh sách chuyên gia chủ trì và nghiên cứu viên của từng hướng nghiên cứu, phát triển trong các lĩnh vực, ghi rõ họ tên, năm sinh, học hàm/ học vị, lĩnh vực chuyên môn, thời hạn, chế độ làm việc (toàn thời gian, bán thời gian) và đính kèm thuyết minh ở phần phụ lục các Sơ yếu lý lịch khoa học của từng chuyên gia.

4.3. Đào tạo

4.3.1. Tỉ lệ chi phí dành cho đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên tổng doanh thu hàng năm

4.3.2. Kế hoạch đào tạo hàng năm:

Đối tượng đào tạo	Số lượng	Nội dung đào tạo	Nơi đào tạo	Kinh phí đào tạo (1 năm)
Quản lý				
Kỹ sư				
Kỹ thuật viên				
Công nhân				
....				
Tổng số				

Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển được gửi đi đào tạo hàng năm trong tổng số lao động: _____(%), tương đương _____ người.

V. Chi phí cho hoạt động R&D

5.1. Nội dung hoạt động R&D của dự án tại Khu CNC:

STT	Nội dung hoạt động R&D	Thời gian bắt đầu	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Chi phí (VNĐ/USD)
	(1)	(2)	(3)	
	<i>Nghiên cứu A</i>	<i>Năm thứ 3 sau khi dự án đi vào hoạt động</i>	<i>3 năm</i>	
	– Tiền lương, tiền công phụ cấp cho cán bộ nghiên cứu, thù lao chuyên gia, hội thảo, hội nghị khoa học:			

	– Mua nguyên vật liệu, sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu điều tra:			
	– Thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu thí nghiệm và thử nghiệm:			
	Nghiên cứu B			

Ghi chú:

(1) Nội dung hoạt động R&D: Tên công trình nghiên cứu, các nội dung chi cho tiền lương, nguyên vật liệu, thuê thiết bị nghiên cứu, thử nghiệm...

(2) Năm bắt đầu triển khai hoạt động R&D.

(3) Thời gian thực hiện từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc.

5.2. Nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển.

STT	Nội dung chi	Thời gian bắt đầu	Thời gian thực hiện (dự kiến)	Chi phí (VNĐ/USD)	Diễn giải
	(1)	(2)	(3)		(4)
	Xây dựng Trung tâm R&D	Năm thứ 1 sau khi dự án đi vào hoạt động	1 năm		
	– Chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm:	Năm 1 sau khi xây dựng xong Trung tâm R&D			Phục vụ nghiên cứu A
	– Chi mua phần mềm máy tính, tài liệu kỹ thuật:	Năm 1 sau khi xây dựng xong Trung tâm R&D			Phục vụ nghiên cứu A
	Xây dựng Phòng thí nghiệm A...	Năm thứ 2			Phục vụ nghiên cứu B

Ghi chú:

(1) Nội dung chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Trung tâm nghiên cứu, Phòng thí nghiệm... có chi tiết chi phí cho trang thiết bị và phần mềm, tài liệu kỹ thuật...

(2) Năm bắt đầu triển khai hoạt động.

(3) Thời gian thực hiện từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc.

(4) Diễn giải mục đích đầu tư cho các hoạt động R&D nào ở mục trên.

5.3. Chi đào tạo cán bộ nghiên cứu dài hoặc ngắn hạn trong và ngoài nước.

STT	Nội dung đào tạo	Trong nước (VND/USD)	Nước ngoài (VND/USD)	Thời gian đào tạo	Diễn giải
					(1)
1					Ở đâu, tự đào tạo hay hợp tác đào tạo với đơn vị nào?

Ghi chú:

(1) Diễn giải nơi đào tạo, hình thức đào tạo (tự đào tạo hay hợp tác đào tạo), đơn vị hợp tác nào?

5.4. Tổng chi phí cho hoạt động R&D hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):____(VND/USD); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):____(VND/USD)

5.5. Doanh thu thuần hàng năm: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):____(VND/USD); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):____(VND/USD)

5.6. Tỷ lệ chi phí cho hoạt động R&D trên tổng doanh thu thuần hàng năm của dự án: Giai đoạn đầu (3 năm đầu của dự án):____(%); Giai đoạn ổn định (từ năm thứ 4 trở đi):____(%)

VI. Hệ thống quản lý chất lượng

Liệt kê những chứng nhận Quốc gia và Quốc tế về hệ thống quản lý của dự án (ISO, SA8000, GMP...) (đính kèm Phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai)

VII. Đánh giá về Môi trường (Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

Loại	Khối lượng thải ra dự tính hàng tháng	Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có)	Biện pháp xử lý
Chất thải dạng rắn Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng khí Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng lỏng Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			

Rung động, tiếng ồn			
Chất thải nguy hại			

XII. Cam kết

Tôi xin cam kết rằng tất cả những thông tin cung cấp trong mẫu hồ sơ này và những văn bản đính kèm là đúng sự thật.

Ngày _____

Chữ kí _____

Tên _____

Dấu _____

Người có thể cung cấp thêm thông tin (nếu có)

B. NỘI DUNG DỰ ÁN ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ CAO

I. Năng lực đào tạo

1. Giải trình năng lực đào tạo của Chủ đầu tư trong các ngành nghề lĩnh vực được chọn đào tạo tại Phần A Mục III Điểm 2.
2. Khả năng hợp tác đào tạo trong và ngoài nước của Chủ đầu tư.

II. Ngành nghề đào tạo

Ngành nghề đào tạo, quy mô đào tạo, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo

STT	Chuyên ngành và trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Dự kiến tuyển sinh đến năm ...				
			Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
	Tổng cộng						

III. Chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo của từng ngành nghề

Liệt kê, mô tả cụ thể về chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo đối với từng ngành nghề

IV. Cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo

- 1) Cơ sở vật chất (nêu rõ về diện tích, số lượng, quy mô....)

- Giảng đường/ phòng học
- Phòng thí nghiệm/ xưởng thực hành
- Khu phục vụ: Thư viện, thể thao, ký túc xá, nhà ăn, y tế...
- Các hạng mục khác

- 2) Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện đào tạo (tên, số lượng, năm sản xuất, xuất xứ, tình trạng thiết bị mới 100% hoặc đã qua sử dụng)

Tên thiết bị	Đặc tính, tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Năm chế tạo	Số lượng	Tình trạng của thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử dụng)	Giá trị
1. Thiết bị phục vụ giảng dạy lý thuyết						
...						
2. Thiết bị Phòng thí nghiệm						
...						
3. Thiết bị xưởng thực hành						

V. Đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên

- Số lượng, trình độ đào tạo, kinh nghiệm quản lý trong loại hình và lĩnh vực đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý.
- Số lượng, trình độ đào tạo, năng lực sư phạm, năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên theo từng chuyên ngành đào tạo (đính kèm danh sách giảng viên cơ hữu, cộng tác đảm bảo số lượng theo quy mô giảng dạy).

VI. Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý và giảng viên

- 1) Tỷ lệ chi phí dành cho đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ hàng năm
- 2) Kế hoạch đào tạo hàng năm (nêu rõ đối tượng, số lượng, địa điểm, thời gian và kinh phí đào tạo)

VII. Chất lượng đào tạo đạt chuẩn Quốc tế

Dự án đào tạo đạt chuẩn Quốc tế thể hiện: 1.Chương trình đào tạo; 2.Đội ngũ giảng viên; 3.Ngôn ngữ giảng dạy; 4.Hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo; 5.Các tổ chức đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và đầu ra.

VIII. Hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ cao

Trình bày phương án, kế hoạch hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ cao trong thiết kế chương trình, đào tạo học viên, hợp tác nghiên cứu...

IX. Hệ thống quản lý chất lượng

Trình bày về hệ thống quản lý chất lượng của dự án, chuẩn chương trình đào tạo, các tiêu chuẩn chuyên ngành cần thiết dành cho cơ sở vật chất, Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành; các tổ chức, đơn vị kiểm định và chứng nhận cho chương trình đào tạo; hệ thống đánh giá chất lượng học viên.

X. Đánh giá về Môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

Loại	Khối lượng thải ra dự tính hằng tháng	Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có)	Biện pháp xử lý
Chất thải dạng rắn Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng khí Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng lỏng Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Độ rung, tiếng ồn			
Chất thải nguy hại (sóng điện từ, chất phóng xạ...)			

XI. Tính khả thi và tính sẵn sàng của dự án

1. Tính khả thi của dự án (thuyết minh về tính khả thi của dự án trong đó chú trọng đến nhu cầu đào tạo, năng lực tài chính, kế hoạch tài chính và tiến độ thực hiện dự án).
2. Tính sẵn sàng của dự án (trình bày và chứng minh năng lực của chủ đầu tư đảm bảo dự án hội đủ các điều kiện về thành lập cơ sở, trường, trung tâm đào tạo nhân lực công nghệ cao theo quy định tại Thông tư số 24/2011/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2011 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

XII. Cam kết

Tôi xin cam kết rằng tất cả những thông tin cung cấp trong mẫu hồ sơ này và những văn bản đính kèm là đúng sự thật.

Ngày _____

Chữ kí _____

Tên _____

Dấu _____

Người có thể cung cấp thêm thông tin (nếu có)

B. NỘI DUNG DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CÔNG NGHỆ CAO

I. Công nghệ sản xuất:

1. Tên công nghệ sản xuất của dự án:
2. Xuất xứ công nghệ (ghi rõ nước xuất xứ công nghệ, năm công nghệ ra đời, tiêu chuẩn Quốc tế của công nghệ và đính kèm Phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai).
3. Mô tả chi tiết, cụ thể về Quy trình công nghệ sản xuất, thuyết minh các bước của quy trình công nghệ và nêu đặc điểm nổi bật của công nghệ (kèm theo Phụ lục sơ đồ minh họa, sơ đồ bố trí mặt bằng dây chuyền công nghệ (có dự kiến kích thước cụ thể)).
4. Trình bày về sự hoàn thiện của công nghệ, mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ, tính mới của công nghệ, tính thích hợp của công nghệ, phương án lựa chọn công nghệ.
5. Nêu rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về Hợp đồng chuyển giao công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ, giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn (đính kèm bản sao Hợp đồng chuyển giao công nghệ).

II. Máy móc thiết bị sản xuất

Tên thiết bị	Ký hiệu mã	Đặc tính, tính năng kỹ thuật	Xuất xứ	Năm chế tạo	Công suất	Mức độ tự động hoá	Số lượng	Tình trạng của thiết bị (mới 100% hoặc đã qua sử dụng)	Giá trị
1. Thiết bị trong dây chuyền công nghệ									
2. Thiết bị phụ trợ khác									

III. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng

TT	Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng	Yêu cầu chất lượng	Số lượng/năm	Ước giá	Dự kiến nguồn cung cấp
1.	Nguyên vật liệu				
	-				
2.	Nhiên liệu				
	-				

3.	Hóa chất				
	-				
4.	Linh kiện, phụ tùng				
	-				

IV. Sản phẩm và năng lực sản xuất

1. Nêu rõ loại sản phẩm của dự án

TT	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	Số lượng (Tối thiểu)	Giá trị (VNĐ/USD)	Thị trường (%)		Sản phẩm tương tự trong nước và thế giới	Tỷ lệ (%) giá trị gia tăng của sản phẩm
					Trong nước	Xuất khẩu		
a	Giai đoạn đầu							
	-							
b	Giai đoạn ổn định							
	-							

2. Xác định sản phẩm của dự án thuộc mục nào của Phần VI. “Các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao” trong Phụ lục Danh mục các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ.

3. Liệt kê các doanh nghiệp trong Khu Công nghệ cao hoặc các doanh nghiệp công nghệ cao khác mà dự án cung cấp sản phẩm là vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện đầu vào (đính kèm các giấy tờ, thỏa thuận, hợp đồng minh chứng).

4. Thuyết minh về tính cần thiết của sản phẩm dự án cung ứng làm nguồn vật liệu chủ yếu cần sản xuất ngay tại chỗ để cung cấp cho các doanh nghiệp, Phòng thí nghiệm trong Khu Công nghệ cao.

5. Đính kèm bản liệt kê chi tiết các sản phẩm (brochure nếu có).

6. Giải trình về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu.

7. Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo.

V. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)

1. Nội dung hoạt động R&D của dự án tại Việt Nam:

Thời gian	Nội dung triển khai R&D	Thời gian thực hiện	Kinh phí (VNĐ/USD)
Năm 1			
Năm 2			

2. Tỷ lệ chi phí R&D trên tổng doanh thu hàng năm:.... (%), tương đương VNĐ/USD
(Trình bày rõ các nội dung chi cho hoạt động R&D)

3. Hợp tác, liên kết thực hiện R&D (liệt kê tên và lĩnh vực hoạt động của tổ chức, cá nhân tham gia triển khai R&D, đính kèm Phụ lục hợp đồng hợp tác, thỏa thuận hợp tác, giấy tờ chứng minh thông tin kê khai)

VI. Lao động và Đào tạo

1. Trình độ lao động:

Trình độ lao động	Giai đoạn đầu		Giai đoạn ổn định	
	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Người Việt Nam	Người nước ngoài
Trên đại học				
Đại học				
Cao đẳng				
Kỹ thuật viên				
Trình độ khác				
Tổng số				
Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trong tổng số lao động: (%), tương đương người				
Tỉ lệ lao động trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trong tổng số lao động: (%), tương đương người				

2. Đào tạo

- Tỉ lệ chi phí dành cho đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trên tổng doanh thu hàng năm
- Kế hoạch đào tạo hàng năm (nêu rõ đối tượng, số lượng, địa điểm, thời gian và kinh phí đào tạo)

VII. Hệ thống quản lý chất lượng

Liệt kê những chứng nhận Quốc gia và Quốc tế về hệ thống quản lý của dự án (ISO, SA8000, GMP...) (đính kèm Phụ lục giấy tờ chứng minh thông tin kê khai)

VIII. Đánh giá về Môi trường (khối lượng, loại và cách xử lý)

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

Loại	Khối lượng thải ra dự tính hằng tháng	Thành phần vật lý và hóa học (nêu rõ mức độ độc hại nếu có)	Biện pháp xử lý
Chất thải dạng rắn Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng khí Chất 1 / 1			

Biểu mẫu B4 – Dự án công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao

Chất 2... / 2...			
Chất thải dạng lỏng Chất 1 / 1 Chất 2... / 2...			
Độ rung, tiếng ồn			
Chất thải nguy hại (sóng điện từ, chất phóng xạ...)			

IX. Tỷ lệ cấu thành chi phí

	%
1. Nguyên liệu	
2. Chi phí sản xuất và nhân công	
3. Chi phí tài chính, bán hàng	
4. Chi phí R&D	
5. Chi phí quản lý	
6. Chi phí đào tạo	
Giá trị	100%

X. Các thông tin khác

(Đính kèm bản kê khai chi tiết nếu cần thiết)

XI. Cam kết

Tôi xin cam kết rằng tất cả những thông tin cung cấp trong mẫu hồ sơ này và những văn bản đính kèm là đúng sự thật.

Ngày _____

Chữ kí _____

Tên _____

Dấu _____

Người có thể cung cấp thêm thông tin (nếu có)

B. NỘI DUNG DỰ ÁN CƠ SỞ ƯƠM TẠO CÔNG NGHỆ CAO

I. Lĩnh vực hoạt động của dự án

1. Phù hợp với danh mục Công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.
2. Định hướng công nghệ ươm tạo (giải trình các công nghệ được ươm tạo)
3. Các loại hình doanh nghiệp được ươm tạo (giải trình các loại hình doanh nghiệp được tham gia ươm tạo)
4. Dịch vụ ươm tạo (cung cấp dịch vụ Văn phòng, Phòng thí nghiệm xây sẵn, phòng Hội thảo, nhà xưởng xây sẵn, huấn luyện (mentor), tư vấn chiến lược kinh doanh, thiết kế và phát triển sản phẩm, tư vấn nhân sự, kế toán-tài chính, marketing, sở hữu trí tuệ, xây dựng thương hiệu, tìm kiếm nhà đầu tư, kết nối với các Quỹ của Chính phủ, v.v...):

III. Giải trình về hạ tầng kỹ thuật

1. Giải trình rõ về hạ tầng kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho việc ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.
2. Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất; bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, các phòng ban chức năng; các bản vẽ minh họa; bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
3. Bộ hồ sơ chi tiết chứng minh các trang thiết bị, máy móc (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành; tính đồng bộ của thiết bị); hạ tầng mạng viễn thông, internet; cơ sở dữ liệu, tài liệu nghiên cứu đáp ứng được nhu cầu ươm tạo; các dịch vụ hỗ trợ khác.

IV. Giải trình về đội ngũ quản lý và lực lượng lao động trực tiếp làm việc tại cơ sở ươm tạo công nghệ cao: Giải trình rõ về trình độ, năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ lãnh đạo; giải trình cụ thể về số lượng cán bộ, công nhân viên, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc của cán bộ, công nhân viên nêu trên.

1. Giải trình rõ về trình độ, năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ lãnh đạo
2. Giải trình cụ thể về số lượng cán bộ, công nhân viên, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng làm việc của cán bộ, công nhân viên nêu trên
3. Tổng số lao động

Trình độ lao động	Giai đoạn đầu		Giai đoạn ổn định	
	Người Việt Nam	Người nước ngoài	Người Việt Nam	Người nước ngoài
Trên đại học				
Đại học				
Cao đẳng kỹ thuật				
Kỹ thuật viên				
Trình độ khác				
Tổng số				

Tỉ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học trong tổng số lao động: (%), tương đương người

V. Giải trình về đội ngũ chuyên gia tư vấn có hợp đồng dài hạn với cơ sở ươm tạo công nghệ cao: Giải trình rõ về số lượng chuyên gia tư vấn, trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm tư vấn; các cam kết hỗ trợ tư vấn lâu dài với cơ sở ươm tạo công nghệ cao; các cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia tư vấn hỗ trợ lâu dài cho cơ sở ươm tạo công nghệ cao trong việc tư vấn cho các nhóm nghiên cứu trẻ, tổ chức, cá nhân ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

Danh sách các chuyên gia tư vấn được lập theo bảng sau:

STT	Họ và tên	Tổ chức công tác	Nội dung việc tham gia	Thời gian làm việc cho cơ sở ươm tạo công nghệ cao
1				
2				

VI. Giải trình về khả năng liên kết: Giải trình rõ về tầm quan trọng của việc liên kết giữa các tổ chức, cá nhân liên quan đến ươm tạo; khả năng thu hút, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ vào hoạt động ươm tạo của cơ sở ươm tạo công nghệ cao; các văn bản pháp lý cam kết, đồng ý liên kết, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân về hạ tầng kỹ thuật, vốn, chuyên gia,...

Danh sách các tổ chức, cá nhân liên kết và các nội dung liên kết

STT	Tên tổ chức, cá nhân	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Nội dung liên kết (Đề nghị ghi cụ thể)
1				
2				

VII. Kế hoạch ươm tạo, kế hoạch phát triển

(Thể hiện rõ vai trò của cơ sở ươm tạo công nghệ cao trong việc đầu tư, xây dựng và quản lý cơ sở ươm tạo công nghệ cao; các phương pháp thu hút các nhóm nghiên cứu trẻ, các tổ chức, cá nhân có ý tưởng nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao tạo ra, đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)

1. Bản tóm tắt

2. Chiến lược ươm tạo

Các cơ chế, chính sách của cơ sở ươm tạo công nghệ cao về việc thu hút các nhóm nghiên cứu trẻ, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao tại cơ sở ươm tạo công nghệ cao.

3. Sản phẩm ươm tạo

4. Thị trường

- Dự báo về xu thế phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trên thế giới; nhu cầu chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường; khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao được Ươm tạo và góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ Quốc gia.
- Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo; dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng; khả năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra.
- Dự báo về số lượng doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao được thành lập mới; khả năng thích nghi, sẵn sàng sản xuất kinh doanh sản phẩm công nghệ, sản phẩm công nghệ cao đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước; Dự báo về nguồn lực, nhân lực KH&CN; dự báo nguồn lực, nhân lực công nghệ cao được đào tạo trong quá trình ươm tạo công nghệ cao, Ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

5. Chiến lược Marketing và tiêu thụ sản phẩm

Giải trình rõ về tầm quan trọng của việc quảng bá sản phẩm, xây dựng một kế hoạch có hệ thống để thực thi và điều chỉnh các hoạt động ươm tạo sao cho tổ chức, cá nhân được ươm tạo và các doanh nghiệp có thể trao đổi và tiếp nhận sản phẩm, dịch vụ mà doanh nghiệp quan tâm.

6. Đội ngũ lãnh đạo

Cần chứng minh năng lực của đội ngũ lãnh đạo. Sơ đồ tổ chức lãnh đạo, công tác đào tạo và quản lý nhân sự trong vòng 05 năm tới.

7. Kế hoạch phát triển

- Phải tính toán chi phí và doanh thu thực tế, chi tiết để tính được lợi nhuận thu được.
- Lập kế hoạch phát triển ươm tạo, lập kế hoạch phát triển tài chính trong ngắn hạn và dài hạn.
- Trình bày hoạt động kinh doanh cụ thể trong vòng 05 năm tới.

8. Những cơ hội và nguy cơ

- Cần thể hiện được những cơ hội đặc biệt hoặc những rủi ro có thể phát sinh.
- Cần tính toán kỹ lưỡng bản kế hoạch kinh doanh trong điều kiện thuận lợi và trong tình huống bất lợi.
- Những yếu tố có thể ảnh hưởng tới hoạt động ươm tạo.

9. Kế hoạch vốn, kế hoạch triển khai duy trì hoạt động của cơ sở ươm tạo công nghệ cao

- **Giải trình về kế hoạch vốn:** Giải trình rõ về năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của cơ sở ươm tạo công nghệ cao.

- **Giải trình về tổng chi bình quân cho hoạt động của cơ sở ươm tạo công nghệ cao trong 01 năm, bao gồm:**

+ Tiền lương, tiền công, phụ cấp cho các cán bộ làm việc tại cơ sở ươm tạo công nghệ cao; tiền công, tiền thù lao cho chuyên gia tư vấn có hợp đồng dài hạn với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, cho các chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá các kết quả nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học, các khóa đào tạo tư vấn thường xuyên và chuyên sâu; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; tiền chi hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân ươm tạo; chi cho việc marketing, quảng cáo và PR cho các sản phẩm ươm tạo thành công.

+ Mua và vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, nhiên liệu, năng lượng, phục vụ cho ươm tạo.

+ Mua sản phẩm mẫu, tài liệu, số liệu quan trắc, số liệu điều tra, thông tin điện tử, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ ươm tạo.

+ Mua sắm các trang thiết bị, máy móc đồng bộ, hiện đại phục vụ cho việc ươm tạo.

+ Tiền chi cho bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, nhà xưởng.

10. Tài liệu kèm theo

VIII. Giải trình về kế hoạch tư vấn, đào tạo thường xuyên và chuyên sâu cho các tổ chức, cá nhân ươm tạo: Lập kế hoạch đào tạo theo quý, theo năm, trong đó cần nêu rõ các tiêu chí về nội dung chuyên môn cần đào tạo, dự kiến chuyên gia tư vấn đáp ứng khóa đào tạo.

IX. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng; các quy định, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, tiết kiệm năng lượng, tiêu chuẩn về hệ thống quản lý an toàn thông tin: Giải trình rõ các quy định, các chế tài của cơ sở ươm tạo công nghệ cao để đạt được các tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tương đương với Quốc tế.

X. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

1. Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho hoạt động thường xuyên của cơ sở ươm tạo công nghệ cao; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất, thử nghiệm ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).

2. Hiệu quả của công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao đối với kinh tế - xã hội (công nghệ cao mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của cơ sở ươm tạo công nghệ cao,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...).

3. Hiệu quả của việc phát triển các doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao đối với địa phương, ngành, quốc gia.

4. Hiệu quả của việc đào tạo, nâng cao nguồn lực, nhân lực KH&CN.

5. An toàn và Vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ

6. Đóng góp của cơ sở ươm tạo công nghệ cao

a) Đối với khoa học và công nghệ

b) Đối với kinh tế - xã hội

VII. Cam kết

Tôi xin cam kết rằng tất cả những thông tin cung cấp trong mẫu hồ sơ này và những văn bản đính kèm là đúng sự thật.

Ngày _____

Chữ kí _____

Tên _____

Dấu _____

Người có thể cung cấp thêm thông tin (nếu có)

BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ
ÁN ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20

PHIẾU THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHỆ CAO TP.HCM
(Đối với các dự án Sản xuất)

1. Họ tên chuyên gia thẩm định (học hàm/học vị): _____
2. Chức danh Hội đồng thẩm định: _____
3. Đơn vị công tác: _____
4. Quyết định thành lập hội đồng: Quyết định số/QĐ-KCNC ngày /20....
của Ban Quản Lý Khu Công nghệ cao
5. Tên dự án: _____

Nội dung thẩm định

6. Các tiêu chí đánh giá đối với các dự án sản xuất công nghệ cao:

a) Sản phẩm của dự án (thuộc Danh mục các sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích đầu tư của Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014).

- ☐ Phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg tại mục _____, Phụ lục II
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg, nhưng có thể xem xét vì lý do sau: _____

b) Công nghệ của dự án (thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển của Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014):

- ☐ Phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg, tại mục _____, Phụ lục I
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg, nhưng có thể xem xét vì lý do sau: _____

7. Về công nghệ và thiết bị của dự án:

a) Về công nghệ (Quy trình công nghệ nêu rõ ưu, nhược điểm; sự hoàn thiện của công nghệ; công nghệ thuộc loại tiên tiến/hiện đại hoặc lạc hậu; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; Hợp đồng chuyển giao công nghệ...)

b) Về thiết bị (Đánh giá sự phù hợp và tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ; tình trạng thiết bị có phù hợp với yêu cầu của sản xuất, với mục tiêu của dự án; máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ đáp ứng được các quy định về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị, công suất của thiết bị, nguồn gốc, xuất xứ, tình trạng của thiết bị mới hoặc đã qua sử dụng)

8. Nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng phục vụ cho sản xuất (Sự phù hợp về chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại hoặc sử dụng nguyên vật liệu trong nước phục vụ sản xuất. Vật liệu có nguy cơ ô nhiễm môi trường)

9. Các sản phẩm của dự án, thị trường và doanh thu sản phẩm (Dự báo nhu cầu thị trường trong nước, khu vực và thế giới; Dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; khả năng cạnh tranh của sản phẩm)

về chất lượng, mẫu mã, giá thành; Đánh giá về giá trị gia tăng của sản phẩm; Doanh thu từ sản phẩm công nghệ cao của dự án phải đạt ít nhất 70% trong tổng doanh thu thuần hàng năm).

10. Hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án

a) Nội dung các hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án tại Khu Công nghệ cao (Đánh giá tính phù hợp, khả thi của kế hoạch triển khai hoạt động R&D của dự án tại Việt Nam; Nội dung hợp tác liên kết thực hiện nghiên cứu và phát triển của dự án)

b) Chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu hàng năm đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đạt ít nhất 1%. Đối với doanh nghiệp có nguồn vốn trên 100 tỷ đồng và tổng số lao động trên 300 người tỷ lệ này phải đạt ít nhất 0,5%)

c) Nhân lực nghiên cứu và phát triển (Số lượng lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đạt ít nhất 5%. Đối với các doanh nghiệp có tổng nguồn vốn trên 100 tỷ đồng và tổng số lao động trên 300 người tỷ lệ này phải đạt ít nhất 2,5% nhưng không thấp hơn 15 người.)

11. Lao động và Đào tạo của dự án: (Số lượng và trình độ lao động của dự án có đáp ứng được yêu cầu trong hoạt động sản xuất hay không? Dự án có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực hay không? Dự án có kế hoạch ứng dụng tự động hóa để giảm số lượng lao động phổ thông hay không? Đánh giá về tính hợp lý của kế hoạch đào tạo).

12. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án (Đạt các tiêu chuẩn Quốc tế chuyên ngành (ví dụ như: ISO 9000/2001, CMM hoặc GMP, v.v.); phải áp dụng hệ thống quản lý doanh nghiệp bằng máy tính).

13. Ảnh hưởng của dự án đến môi trường

a) Các yếu tố tác động xấu đến môi trường (Nguồn gốc gây ô nhiễm từ các công đoạn sản xuất, các chất thải rắn, lỏng, khí tạo ra trong quá trình sản xuất, v.v....)

b) Nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường

14. Nhận xét chung:

15. Kết luận

- ☐ Ứng hộ không cần chỉnh sửa, bổ sung
- ☐ Ứng hộ với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung
- ☐ Không ứng hộ dự án

Kiến nghị:

NGƯỜI NHẬN XÉT
(ký, ghi rõ họ tên)

BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ
ÁN ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHỆ CAO TP.HCM
(Đối với dự án đào tạo và R&D)**

1. Họ tên chuyên gia thẩm định (học hàm/học vị): _____
2. Chức danh Hội đồng thẩm định: _____
3. Đơn vị công tác: _____
4. Quyết định thành lập hội đồng: Quyết định số/QĐ-KCNC ngày /20....
của Ban Quản Lý Khu Công nghệ cao
5. Tên dự án: _____

Nội dung thẩm định

6. Các tiêu chí đánh giá đối với nội dung nghiên cứu và triển khai (R&D)

6.1. Năng lực R&D (Đánh giá khả năng hợp tác R&D trong và ngoài nước; Công trình khoa học đã công bố, bài báo khoa học; Văn bằng bảo hộ; Quá trình ứng dụng đổi mới công nghệ)

6.2. Định hướng R&D

a) Định hướng nội dung triển khai R&D

b) Định hướng quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ và sản phẩm của dự án

c) Định hướng hợp tác R&D trong và ngoài nước

6.3. Tính phù hợp của công nghệ và sản phẩm R&D:

a) Công nghệ của dự án (thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển của Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014):

- ☐ Phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg, tại Mục _____, Phụ lục I
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg, nhưng có thể xem xét vì lý do sau: _____

b) Sản phẩm của dự án (thuộc Danh mục các sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích đầu tư của Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014)

- ☐ Phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg tại Mục _____, Phụ lục II
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg
- ☐ Không phù hợp với Quyết định 66/2014/QĐ-TTg, nhưng có thể xem xét vì lý do sau: _____

6.4. Tính cấp thiết (Đánh giá Hiện trạng nghiên cứu, phát triển trong và ngoài nước các công nghệ của dự án; Nhu cầu thị trường trong và ngoài nước; Khả năng thương mại hóa công nghệ, sản phẩm và tính khả thi trong chuyển giao công nghệ vào sản xuất ở quy mô công nghiệp)

6.5. Sự hoàn thiện và mức độ tiên tiến của công nghệ

- | | |
|---|-------------------------------------|
| ☐ Tiên tiến | ☐ Trung bình |
| ☐ Trung bình tiên tiến | ☐ Lạc hậu |

6.6. Hệ số đóng góp công nghệ (Đánh giá mức độ đóng góp của công nghệ vào giá trị gia tăng của doanh nghiệp hay ngành)

6.7. Mô tả quy trình công nghệ (Đánh giá sơ đồ quy trình công nghệ, đặc điểm công nghệ, sơ đồ bố trí mặt bằng nhà xưởng sản xuất thử nghiệm)

6.8. Dây chuyền công nghệ của dự án

a) Sơ đồ hệ thống các thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt tại nhà máy (Đánh giá hệ thống các thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt theo sơ đồ, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn công nghiệp; quy trình công nghệ bảo đảm vận hành đồng bộ)

b) Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển (Đánh giá đặc tính, tính năng kỹ thuật và tình trạng thiết bị)

c) Mức độ tự động hóa đối với thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển (Thiết bị chuyên môn hóa, nguyên lý hoạt động theo phương pháp khoa học hiện đại hoặc có mức độ tự động hóa cao; không có khâu lao động thủ công nặng nhọc)

d) Mức độ tự động hóa đối với thiết bị phục vụ sản xuất thử nghiệm (Thiết bị chuyên môn hóa, nguyên lý hoạt động theo phương pháp khoa học hiện đại hoặc có mức độ tự động hóa cao; không có khâu lao động thủ công nặng nhọc).

6.9. Nhu cầu về nguyên vật liệu, nhiên liệu, hóa chất, linh kiện, phụ tùng

6.10. Sản phẩm của dự án (Đánh giá chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường của sản phẩm, khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm, thị phần của sản phẩm)

6.11. Nhân lực

a) Nhân lực R&D (Số lao động tham gia trực tiếp tham gia công tác R&D có trình độ Đại học chuyên ngành trở lên chiếm trên 30% tổng số lao động của dự án – Căn cứ Mục 2, Điều 3, Quy định tiêu chuẩn đánh giá và lựa chọn dự án đầu tư vào Phân khu Nghiên cứu – Đào tạo – Ươm tạo, ban hành theo Quyết định số 79/QĐ-KCNC ngày 25/4/2012)

b) Danh sách chuyên gia và lý lịch khoa học

6.12. Kế hoạch và chi phí đào tạo

6.13. Nội dung và chi phí R&D

a) Nội dung hoạt động R&D

☐
☐
☐

Phù hợp

Không phù hợp

Chưa phù hợp, cần bổ sung làm rõ về:

b) Chi hoạt động R&D (Tổng chi R&D được thực hiện tại Việt Nam chiếm tỷ lệ không dưới 5% tổng doanh thu hàng năm – Căn cứ Quyết định số 19/2015/QĐ-TTg ngày 15/6/2015)

Trong đó, chi cho hoạt động R&D giai đoạn đầu (chi hoạt động R&D thực hiện tại Việt Nam chiếm tỷ lệ ít nhất 20% tổng chi R&D trong từng năm)

Và chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đào tạo cán bộ R&D giai đoạn đầu

6.14. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án (Đạt các tiêu chuẩn Quốc tế chuyên ngành (như ISO 9000/2001, CMM hoặc GMP, ...; phải áp dụng hệ thống quản lý doanh nghiệp bằng máy tính).

7. Ảnh hưởng của dự án đến môi trường:

8. Cơ sở pháp lý, luận cứ khoa học, độ tin cậy của các thông tin, số liệu, tư liệu sử dụng trong Giải trình công nghệ:

10. Tính khả thi của dự án:

11. Nhận xét chung:

[illegible]

12. Kết luận

	Dự án đào tạo	Dự án R&D	Dự án đào tạo và R&D
Ủng hộ	☐	☐	☐
Không ủng hộ	☐	☐	☐

Kiến nghị:

NGƯỜI NHẬN XÉT
(ký, ghi rõ họ tên)

BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ
ÁN ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHỆ CAO TP.HCM**
(Đối với dự án đầu tư vào phân khu Công nghiệp hỗ trợ)

1. Họ tên chuyên gia thẩm định (học hàm/học vị): _____
2. Chức danh Hội đồng thẩm định: _____
3. Đơn vị công tác: _____
4. Quyết định thành lập hội đồng: Quyết định số/QĐ-KCNC ngày /20....
của Ban Quản Lý Khu Công nghệ cao
5. Tên dự án: _____

Nội dung thẩm định

6. **Sản phẩm của dự án** (so sánh có thuộc Mục VI, Phụ lục Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 không? Đánh giá về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và các tính năng vượt trội của sản phẩm)

7. **Giá trị gia tăng sản phẩm của dự án** (Giá trị gia tăng của sản phẩm được tạo ra tại Khu Công nghệ cao phải đạt trên 30%)

8. Trình độ công nghệ

- 8.1 **Trình độ dây chuyền** (Dây chuyền công nghệ của dự án phải đạt trình độ tiên tiến, đảm bảo các yêu cầu sau: Sản xuất trên dây chuyền được chuyên môn hóa và tổ chức theo phương pháp tự động hóa, trong đó có ít nhất 1/3 (một phần ba) số lượng thiết bị tự động được điều khiển theo chương trình; được bố trí trong không gian làm việc đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam).

- 8.2 **Thiết bị trong dây chuyền công nghệ** (Đánh giá chất lượng thiết bị: Xuất xứ, năm chế tạo, ký hiệu mã của thiết bị, các đặc tính, tính năng kỹ thuật, thế hệ của thiết bị, tuổi thọ còn lại, các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm do thiết bị sản xuất tạo ra).

9. Chi cho nghiên cứu – phát triển của dự án

9.1 Chi cho hoạt động nghiên cứu – phát triển (chi hoạt động nghiên cứu – phát triển thực hiện tại Việt Nam chiếm tỷ lệ không dưới 1% tổng doanh thu hàng năm)

9.2 Đánh giá nội dung/tính khả thi hoạt động nghiên cứu – phát triển của dự án

10. Nhân lực

10.1 Nhân lực R&D (Số lao động có bằng đại học trở lên trực tiếp tham gia nghiên cứu – phát triển của dự án phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động của dự án)

10.2 Lao động phổ thông

a) Giai đoạn chưa ổn định (3 năm đầu kể từ ngày chính thức đưa nhà máy vào hoạt động) (Số lao động phổ thông tham gia trực tiếp trong hoạt động sản xuất không vượt quá 90% trong tổng số lao động của dự án)

b) Giai đoạn ổn định: (tính từ năm thứ 4 kể từ ngày chính thức đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất) (Số lao động phổ thông tham gia trực tiếp trong hoạt động sản xuất không vượt quá 80% trong tổng số lao động của dự án)

c) Đánh giá đào tạo nhân lực của dự án (Dự án có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ và có lộ trình thay đổi nhân sự quản lý kỹ thuật cấp cao là người Việt Nam không?, tỉ lệ kinh phí dành cho Đào tạo có phù hợp không?)

11. Hệ thống quản lý chất lượng của dự án (Đạt các tiêu chuẩn Quốc tế chuyên ngành (Ví dụ như: ISO 9000/2001, CMM hoặc GMP, v.v.); phải áp dụng hệ thống quản lý doanh nghiệp bằng máy tính).

12. Sử dụng năng lượng của dự án (dự án có sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong hoạt động sản xuất, chiếu sáng không?)

13. Ảnh hưởng của dự án đến môi trường

a) Các yếu tố tác động xấu đến môi trường (*Nguồn gốc gây ô nhiễm từ các công đoạn sản xuất, các chất thải rắn, lỏng, khí tạo ra trong quá trình sản xuất, v.v....*)

b) Nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường

14. Thị trường sản phẩm của dự án (*dự án phải có kế hoạch cung ứng tối thiểu 60% sản lượng sản xuất hàng năm cho thị trường nội địa*)

15. Nhận xét về đối tác mà Doanh nghiệp cung ứng (*Ưu tiên xét chọn các doanh nghiệp đang là nhà cung ứng cho các doanh nghiệp công nghệ cao toàn cầu*)

16. Nhận xét chung:

17. Kết luận

☐

Ứng hộ

☐

Không ứng hộ

Nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung (nếu có):

NGƯỜI NHẬN XÉT
(Ký, ghi rõ họ tên)

BQL KHU CÔNG NGHỆ CAO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH DỰ
ÁN ĐẦU TƯ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20

PHIẾU THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHỆ CAO TP.HCM
(Đối với dự án cơ sở Ươm tạo Công nghệ cao)

1. Họ tên chuyên gia thẩm định (học hàm/học vị): _____
2. Chức danh Hội đồng thẩm định: _____
3. Đơn vị công tác: _____
4. Quyết định thành lập hội đồng: Quyết định số/QĐ-KCNC ngày/...../20....
của Ban Quản Lý Khu Công nghệ cao
5. Tên dự án: _____

Nội dung thẩm định

6. Tính phù hợp với Danh mục Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định số 66/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 11 năm 2014:

7. Hạ tầng Kỹ thuật:

- a) Có diện tích đảm bảo cung cấp cho ít nhất 10 dự án Ươm tạo đồng thời

- b) Phòng thí nghiệm, phòng sản xuất thử nghiệm được trang bị các thiết bị thiết yếu đảm bảo cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm. Khuyến khích Phòng thí nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định trong Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007

- c) Phòng Hội thảo có sức chứa tối thiểu 25 người, được trang bị đầy đủ các thiết bị hiện đại phù hợp sử dụng tổ chức các hội thảo trong nước và Quốc tế, cũng như sử dụng làm phòng họp, làm việc nhóm

d) Có các thiết bị văn phòng dùng chung

8. Đội ngũ quản lý:

Đội ngũ quản lý của cơ sở ươm tạo công nghệ cao phải có ít nhất 05 thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có chứng chỉ đào tạo về quản lý ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, quản lý khoa học và công nghệ

b) Có kinh nghiệm về quản lý liên quan đến hoạt động ươm tạo

9. Đội ngũ chuyên gia tư vấn:

Có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn có hợp đồng tư vấn dài hạn với cơ sở ươm tạo công nghệ cao trong mỗi lĩnh vực công nghệ ươm tạo, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản lý và quản trị doanh nghiệp, Marketing. Chuyên gia phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trình độ chuyên môn: Có chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực tham gia tư vấn và đạt trình độ đại học trở lên, sử dụng thành thạo các công cụ phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực tư vấn

b) Có kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn

c) Ưu tiên các chuyên gia trong cơ sở dữ liệu chuyên gia của Bộ Khoa học và Công nghệ; khuyến khích các chuyên gia tư vấn nước ngoài, chuyên gia người Việt Nam định cư ở nước ngoài

10. Khả năng liên kết với các Quỹ đầu tư mạo hiểm, các định chế tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, phát triển Khoa học công nghệ, cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

11. Có kế hoạch kinh doanh phát triển cơ sở ươm tạo công nghệ cao (nhận xét ghi tóm tắt các bước triển khai, nguồn lực huy động, sản phẩm từng giai đoạn phát triển cơ sở ươm tạo)

12. Các yếu tố khác:

a) Có chứng chỉ Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 hoặc các tiêu chuẩn Quốc tế cùng loại

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường trong lĩnh vực hoạt động của cơ sở ươm tạo công nghệ cao. Khuyến khích cơ sở ươm tạo công nghệ cao đáp ứng các yêu cầu quy định trong Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 14001:2010 về hệ thống quản lý môi trường.

c) Khuyến khích cơ sở ươm tạo công nghệ cao đáp ứng các yêu cầu quy định trong Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO/IEC 27001:2009 về hệ thống quản lý an toàn thông tin

13. Tính khả thi của dự án (ghi các điểm chủ yếu: Nguồn lực tài chính, chiến lược, tầm nhìn tại Khu Công nghệ cao, thị trường)

14. Nhận xét chung:

This image shows a single sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

15. Kết luận

Ủng hộ

11

Không ủng hộ

☐

Kiến nghị:

[illegible]

NGƯỜI NHẬN XÉT
(ký, ghi rõ họ tên)

Biểu Mẫu D – Biên bản họp Hội đồng thẩm định công nghệ dự án đầu tư

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ
CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CÔNG
NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20 ...

BIÊN BẢN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ

A. Những thông tin chung

1. Tên dự án đầu tư:
2. Quyết định thành lập Hội đồng:
3. Phiên họp hội đồng:
 - 3.1. Địa điểm họp:
 - 3.2. Thời gian họp:
 - 3.3. Thành viên Hội đồng:

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị, Cơ quan công tác	Chức danh trong hội đồng
1			
2			
3			
4			
5			
....			

- Số thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên hội đồng:/.....

- Số thành viên vắng mặt : người, gồm các thành viên:

4. Đại biểu tham dự cuộc họp:

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1		
2		
3		
☐		

B. Nội dung làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng thống nhất phương thức làm việc và cử Thư ký khoa học của Hội đồng.

2. Ý kiến nhận xét của các phản biện:

2.1. Về mục tiêu của dự án:

2.2. Về cơ sở khoa học

3.3. Về công nghệ của dự án:

3.4. Về thiết bị của dự án:

3.5. Về các vấn đề có liên quan khác:

4. Ý kiến của các thành viên Hội đồng:

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng:

5.1. Kết quả đánh giá:

- Về mục tiêu của dự án:

- Về công nghệ và thiết bị:

- Về các vấn đề khác có liên quan:

5.2. Kiến nghị của Hội đồng:

- Về mục tiêu:

- Về công nghệ và thiết bị:

- Về các vấn đề liên quan khác:

6. Kết quả bỏ phiếu:

Số phiếu kiến nghị ủng hộ dự án	
Số phiếu kiến nghị không ủng hộ	

8. Kết luận của Hội đồng :

THƯ KÝ KHOA HỌC
(Họ, tên và chữ ký)

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Họ, tên và chữ ký)